

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2019

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

Lô A2-7, Đường Số N4, KCN Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp,

Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2019

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2019

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		367.704.082.168	311.053.614.540
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	65.307.591.864	45.117.382.622
111	1. Tiền		63.107.591.864	30.117.382.622
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.200.000.000	15.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		45.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	155.386.251.386	159.294.877.739
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		78.384.381.315	64.956.070.386
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.498.526.575	40.864.926.559
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		52.503.343.496	53.473.880.794
140	IV. Hàng tồn kho	6	98.697.561.462	98.836.258.364
141	1. Hàng tồn kho		100.453.191.658	99.397.607.695
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.755.630.196)	(561.349.331)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.312.677.456	7.805.095.815
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.952.585.580	3.491.539.090
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.626.021.336
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	360.091.876	1.687.535.389
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		705.169.330.287	744.307.704.565
210	I. Phải thu dài hạn		5.766.937.801	5.661.937.801
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.766.937.801	5.661.937.801
220	II. Tài sản cố định		592.614.161.312	634.009.899.168
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	588.075.677.116	628.460.579.483
222	Nguyên giá		959.535.196.078	956.700.093.814
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(371.459.518.962)	(328.239.514.331)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	4.538.484.196	5.549.319.685
228	Nguyên giá		16.535.431.891	16.535.431.891
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.996.947.695)	(10.986.112.206)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.658.693.344	18.836.488.688
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.658.693.344	18.836.488.688
260	IV. Tài sản dài hạn khác		103.129.537.830	85.799.378.908
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	73.755.640.776	78.905.268.302
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		29.373.897.054	6.894.110.606
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.072.873.412.455	1.055.361.319.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		331.682.761.959	375.678.486.224
310	I. Nợ ngắn hạn		288.637.618.403	268.243.721.209
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	60.785.656.483	58.936.661.636
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.925.430.886	3.283.067.460
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	51.233.140.316	49.701.286
314	4. Phải trả người lao động	15	1.741.217.792	25.260.737.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	139.028.707.341	31.916.321.865
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	9.333.952.613	7.368.921.163
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	13.646.621.841	136.857.309.930
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.942.891.131	4.571.000.000
330	II. Nợ dài hạn		43.045.143.556	107.434.765.015
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	37.731.984.947	31.435.852.336
338	2. Vay dài hạn		-	69.806.731.429
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	5.313.158.609	6.192.181.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		741.190.650.496	679.682.832.881
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	741.190.650.496	679.682.832.881
411	1. Vốn cổ phần		560.000.000.000	560.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		560.000.000.000	560.000.000.000
411a			9.819.000.000	9.819.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển			
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		171.371.650.496	109.863.832.881
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		108.491.941.750	82.426.010.259
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		62.879.708.746	27.437.822.622
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.072.873.412.455	1.055.361.319.105

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế 9 tháng 2019	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	400.207.437.140	358.314.657.540	1.190.420.576.851	1.073.349.821.353
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(9.173.166.166)	(10.264.608.302)	(32.967.216.513)	(21.572.898.289)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	20.1	391.034.270.974	348.050.049.238	1.157.453.360.338	1.051.776.923.064
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(161.821.709.541)	(161.282.903.139)	(466.456.066.397)	(490.830.631.842)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		229.212.561.433	186.767.146.099	690.997.293.941	560.946.291.222
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	757.570.658	449.620.391	974.460.640	2.202.560.666
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(1.295.299.805) (185.501.709)	(4.586.598.922) (3.221.158.401)	(6.912.798.041) (4.251.303.150)	(15.522.139.956) (13.223.051.367)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(140.374.494.427)	(156.395.329.369)	(432.747.982.738)	(440.743.474.649)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(27.178.444.740)	(25.825.281.389)	(76.648.500.065)	(55.090.116.134)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.121.893.119	409.556.810	175.662.473.737	51.793.121.149
31	11. Thu nhập khác	25	593.726.211	749.102.797	4.688.108.709	1.519.779.015
32	12. Chi phí khác	26	(12.945.719)	(3.970.433)	(63.032.081)	(12.423.817)
40	13. Lợi nhuận khác		580.780.492	745.132.364	4.625.076.628	1.507.355.198

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế 9 tháng 2019	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.702.673.611	1.154.689.174	180.287.550.365	53.300.476.347
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(18.166.388.791)	(3.610.630.806)	(61.487.628.067)	(12.493.342.588)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	5.243.352.740	3.271.837.523	22.479.786.448	5.046.595.795
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		48.779.637.560	815.895.891	141.279.708.746	45.853.729.554



Cao Thị Thanh Hồng
Người lập



Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Giám đốc Tài chính



Hàn Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

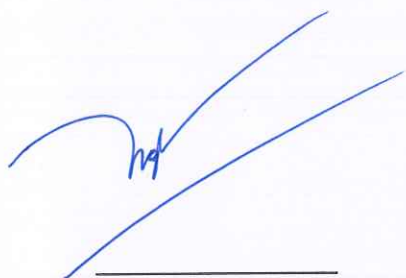
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		180.287.550.365	53.300.476.347
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		60.437.392.360	59.195.572.791
03	Các khoản dự phòng		315.258.224	(157.995.709)
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do giảm lãi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(24.181.524)	-
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.543.742.020)	(1.784.890.244)
06	Chi phí lãi vay		4.251.303.150	13.223.051.367
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		240.723.580.555	123.776.214.552
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		3.230.135.257	124.256.426.721
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.055.583.963)	(1.733.522.536)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		100.498.573.044	(12.057.729.038)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		4.305.262.626	(3.296.568.865)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.504.732.734)	(14.901.975.523)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.176.594.502)	(5.501.332.615)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		330.020.640.283	210.541.512.696
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.797.693.656)	(32.331.103.983)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		9.465.913.285	1.081.721.247
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	80.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		915.065.772	1.601.101.608
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38.416.714.599)	50.351.718.872

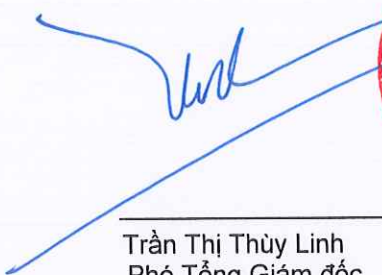
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	17	75.991.074.113	211.750.532.647
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(269.008.493.631)	(363.515.580.160)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(78.403.990.000)	(78.402.660.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(271.421.409.518)	(230.167.707.513)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		20.182.516.166	30.725.524.055
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	45.117.382.622	8.000.838.515
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.693.076	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	65.307.591.864	38.726.362.570



Cao Thị Thanh Hồng
Người lập



Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO ("Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO.

Ngày 07 tháng 12 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 560 tỷ đồng.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Hồ Chí Minh và bốn chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Bắc Ninh và Campuchia.

Số lượng nhân viên của Công ty vào Ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 1.302 (31 tháng 12 năm 2018 là 1.308).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-----------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 9 năm
Phương tiện vận chuyển	4 - 9 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ trước báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán sáu tháng.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	171.124.620	518.826.897
Tiền gửi ngân hàng	62.936.467.244	29.598.555.725
Các khoản tương đương tiền	2.200.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	65.307.591.864	45.117.382.622

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	78.384.381.315	64.956.070.386
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.145.957	9.458.016
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce - Chi nhánh Hà Nội	9.276.968.462	6.049.972.052
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Bách Hóa Xanh	7.874.838.860	480.086.461
Các khách hàng khác	61.230.428.036	58.416.553.857
Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.498.526.575	40.864.926.559
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát	14.678.746.845	36.750.428.064
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	-	1.758.000.000
Trả trước cho người bán khác	9.819.779.730	2.356.498.495
Phải thu ngắn hạn khác	52.503.343.496	53.473.880.794
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	50.000.000.000	50.354.383.562
Ký quỹ	30.000.000	2.519.760.000
Phải thu khác	2.473.343.496	599.737.232
TỔNG CỘNG	155.386.251.386	159.294.877.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên vật liệu	48.477.838.291	43.749.190.651
Thành phẩm	28.185.956.600	32.045.064.252
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Công cụ và dụng cụ	23.601.603.974	23.178.518.436
Hàng mua đi trên đường	55.223.626	650.000
Hàng hóa	132.569.167	424.184.356
TỔNG CỘNG	100.453.191.658	99.397.607.695
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.755.630.196)	(561.349.331)
GIÁ TRỊ THUẦN	98.697.561.462	98.836.258.364

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số đầu kỳ	561.349.331	72.712.415
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.555.957.501	561.349.331
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(361.676.636)	(72.712.415)
Số cuối kỳ	1.755.630.196	561.349.331

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	5.000.000.000	5.000.000.000
Ký quỹ	766.937.801	661.937.801
TỔNG CỘNG	5.766.937.801	5.661.937.801

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	303.925.196.124	581.005.054.936	55.451.723.353	16.318.119.401	956.700.093.814
Mua mới trong kỳ	182.668.166	6.569.474.621	-	-	6.752.142.787
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	161.500.000	16.581.930.344	-	-	16.743.430.344
Thanh lý	(412.494.505)	(2.946.953.863)	(17.301.022.499)	-	(20.660.470.867)
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	303.856.869.785	601.209.506.038	38.150.700.854	16.318.119.401	959.535.196.078
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.280.051.822	64.890.215.872	4.720.645.315	10.880.818.265	81.771.731.274
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(54.122.414.285)	(230.164.376.571)	(29.634.421.244)	(14.318.302.231)	(328.239.514.331)
Khấu hao trong kỳ	(12.998.088.279)	(40.253.189.124)	(3.787.345.901)	(1.004.615.157)	(58.043.238.461)
Thanh lý	95.484.840	1.770.974.782	12.956.774.208	-	14.823.233.830
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	(67.025.017.724)	(268.646.590.913)	(20.464.992.937)	(15.322.917.388)	(371.459.518.962)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	249.802.781.839	350.840.678.365	25.817.302.109	1.999.817.170	628.460.579.483
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	236.831.852.061	332.562.915.125	17.685.707.917	995.202.013	588.075.677.116

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm kế toán

Nguyên giá

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	16.535.431.891
Mua mới trong kỳ	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>16.535.431.891</u>

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(10.986.112.206)
Hao mòn trong kỳ	(1.010.835.489)
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>(11.996.947.695)</u>

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>5.549.319.685</u>
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>4.538.484.196</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

Ngày 30 tháng 09 năm 2019 Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Lắp đặt máy móc	2.491.392.000	17.641.437.344
Khác	1.167.301.344	1.195.051.344
TỔNG CỘNG	<u>3.658.693.344</u>	<u>18.836.488.688</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	2.952.585.580	3.491.539.090
Công cụ và dụng cụ	652.917.913	1.777.697.915
Chi phí bảo hiểm trả trước	1.544.334.135	476.663.361
Khác	755.333.532	1.237.177.814
Dài hạn	73.755.640.776	78.905.268.302
Tiền thuê đất trả trước	60.789.136.006	62.172.451.014
Công cụ dụng cụ xuất dụng	12.126.653.733	15.709.652.120
Khác	839.851.037	1.023.165.168
TỔNG CỘNG	76.708.226.356	82.396.807.392

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	43.874.522.478	26.743.211.084
Công ty TNHH TM DV VT Tâm Duy Phát	589.766.100	1.105.588.000
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành	-	1.358.264.875
Admiral Industries SDN. BHD	532.025.966	885.789.216
Cty TNHH SX TM An Khải	-	193.495.950
Người bán khác	15.789.341.939	28.650.312.511
TỔNG CỘNG	60.785.656.483	58.936.661.636

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Liên Hiệp HTX Thương Mại Thành phố Hồ Chí Minh	2.494.045.616	222.891.757
Khách hàng khác	4.431.385.270	3.060.175.703
TỔNG CỘNG	6.925.430.886	3.283.067.460

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng	Giảm	VND Ngày 30 tháng 09 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.311.353.822)	61.487.628.067	(13.176.594.502)	46.999.679.743
Thuế GTGT	(23.494.569)	116.663.477.493	(112.440.665.397)	4.199.317.527
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.691.518.820	(9.691.518.820)	-
Thuế khác	(302.985.712)	3.279.040.370	(3.302.003.488)	(325.948.830)
TỔNG CỘNG	(1.637.834.103)	191.121.664.750	(138.610.782.207)	50.873.048.440
Trong đó:				
Thuế phải nộp	49.701.286			51.233.140.316
Thuế nộp thừa	(1.687.535.389)			(360.091.876)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lương tháng 13, thưởng nhân viên	33.262.741.647	-
Chi phí tiếp thị sản phẩm	88.617.654.584	25.503.072.796
Chi phí vận chuyển	10.017.612.841	5.461.453.639
Chi phí lãi vay	-	253.429.584
Chi phí khác phải trả	7.130.698.269	698.365.846
TỔNG CỘNG	139.028.707.341	31.916.321.865

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	9.333.952.613	7.368.921.163
Tài sản thừa chờ xử lý - hàng tồn kho	6.795.781	6.795.781
Kinh phí công đoàn	2.977.678.179	3.553.555.136
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	5.350.874.856	2.320.530.999
Cổ tức phải trả	381.199.700	385.189.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	617.404.097	1.102.849.547
Dài hạn	37.731.984.947	31.435.852.336
Nhận ký quỹ từ nhà phân phối	37.731.984.947	31.435.852.336
TỔNG CỘNG	47.065.937.560	38.804.773.499

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

17. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Vay	Trả nợ vay	VND Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Vay từ ngân hàng	206.664.041.359	75.991.074.113	(269.008.493.631)	13.646.621.841
Trong đó:				
Vay ngắn hạn	87.280.027.266			13.646.621.841
Nợ dài hạn đến hạn trả	49.577.282.664			-
Vay dài hạn	69.806.731.429			-

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.
Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số tiền (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	13.646.621.841	Ngày 30 tháng 03 năm 2020	6,2	Tín chấp

TỔNG CỘNG **13.646.621.841**

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1. Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu**

VND

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	560.000.000.000	2.200.000.000	174.672.010.259	736.872.010.259
Trích lập quỹ	-	7.619.000.000	(13.846.000.000)	(6.227.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	27.437.822.622	27.437.822.622
Tạm ứng cổ tức 2018	-	-	(78.400.000.000)	(78.400.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	560.000.000.000	9.819.000.000	109.863.832.881	679.682.832.881
Năm nay				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	560.000.000.000	9.819.000.000	109.863.832.881	679.682.832.881
Trích lập quỹ	-	-	(1.371.891.131)	(1.371.891.131)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	141.279.708.746	141.279.708.746
Tạm ứng cổ tức 2019	-	-	(78.400.000.000)	(78.400.000.000)
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	560.000.000.000	9.819.000.000	171.371.650.496	741.190.650.496

19.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	36.400.000	364.000.000.000
Ông Trần Kim Thành	156.000	1.560.000.000
Ông Trần Lệ Nguyên	156.000	1.560.000.000
Các cổ đông khác	19.288.000	192.880.000.000
TỔNG CỘNG	56.000.000	560.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

20. DOANH THU**20.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Doanh thu bán hàng	400.207.437.140	358.314.657.540
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	399.142.687.920	356.831.506.897
Doanh thu bán hàng hóa	59.983.469	1.146.565.266
Doanh thu khác	1.004.765.751	336.585.377
Trừ:	(9.173.166.166)	(10.264.608.302)
Chiết khấu thương mại	(5.721.664.376)	(127.434.204)
Hàng bán bị trả lại	(3.450.370.637)	(10.136.764.277)
Giảm giá hàng bán	(1.131.153)	(409.821)
Doanh thu thuần	<u>391.034.270.974</u>	<u>348.050.049.238</u>

20.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Lãi tiền gửi và cho vay	673.309.568	465.117.139
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.580.818	(15.496.748)
Khác	82.680.272	-
TỔNG CỘNG	<u>757.570.658</u>	<u>449.620.391</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	159.493.264.512	158.769.135.481
Giá vốn của hàng hóa đã bán	32.576.723	691.944.985
Khác	2.295.868.306	1.821.822.673
TỔNG CỘNG	<u>161.821.709.541</u>	<u>161.282.903.139</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Chi phí lãi vay	185.501.709	3.221.158.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	69.060.678	142.133.125
Khác	1.040.737.418	1.223.307.396
TỔNG CỘNG	<u>1.295.299.805</u>	<u>4.586.598.922</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Chi phí nhân công	54.749.095.432	52.540.310.866
Chi phí NVL, bao bì bán hàng	179.188.462	141.672.249
Chi phí công cụ dụng cụ	1.900.618.754	1.896.183.982
Chi phí khấu hao	3.886.208.485	4.144.219.300
Chi phí mua ngoài	77.516.871.100	95.114.428.646
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.142.512.194	2.558.514.326
TỔNG CỘNG	140.374.494.427	156.395.329.369

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Chi phí nhân công	6.346.129.936	9.585.008.293
Chi phí công cụ dụng cụ	121.079.549	179.318.448
Chi phí khấu hao	853.959.237	971.904.231
Thuế, phí và lệ phí	238.201.751	821.956.702
Chi phí mua ngoài	18.431.372.703	13.037.012.450
Các khoản chi phí QLDN khác	1.187.701.564	1.230.081.265
TỔNG CỘNG	27.178.444.740	25.825.281.389

25. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	215.454.545	-
Thu nhập từ các khoản đền bù	-	13.126.230
Khác	378.271.666	735.976.567
TỔNG CỘNG	593.726.211	749.102.797

26. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Khác	12.945.719	3.970.433
TỔNG CỘNG	12.945.719	3.970.433

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.489.726.352	131.061.013.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.223.583.597	108.232.115.889
Chi phí nhân công	73.479.473.478	73.833.457.586
Chi phí khấu hao và hao mòn	19.358.147.490	19.034.000.334
Phân bổ chi phí trả trước	1.070.549.421	848.335.874
Khác	5.753.168.370	10.494.590.913
TỔNG CỘNG	329.374.648.708	343.503.513.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	61.399.526.319	12.493.342.588
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	88.101.748	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(22.479.786.448)	(5.046.595.795)
TỔNG CỘNG	39.007.841.619	7.446.746.793

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	180.287.550.365	53.300.476.347
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	36.057.510.073	10.660.095.269
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	3.233.629.586	230.795.890
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đồng II	(2.267.193.427)	(742.729.084)
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đồng III	-	(2.701.415.282)
Ảnh hưởng do chênh lệch thuế suất giữa thuế suất ưu đãi và thuế suất thường 20%	1.895.793.639	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	88.101.748	-
Chi phí thuế TNDN	39.007.841.619	7.446.746.793

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>
Chi phí trích trước	26.703.392.011	8.717.112.397	21.497.033.840	5.490.821.398
Trợ cấp thôi việc	1.062.631.722	1.189.287.051	(175.804.528)	(53.587.639)
Ước tính chiết khấu thương mại phải trả	1.277.201.001	393.534.744	913.885.170	(403.516.982)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	337.205.763	24.351.378	245.635.510	14.781.532
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(6.533.443)	2.408.213	(963.544)	(1.902.514)
TỔNG CỘNG	29.373.897.054	10.324.285.570	22.479.786.448	5.046.595.795

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý 3/2019</i>	<i>Quý 3/2018</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	819.178.082	-
		Bán hàng	6.757.385	8.188.758
		Cho thuê xe	57.750.000	-
		Chi phí trả hộ	-	-
		Mua hàng	76.595.732.208	757.201.711
		Thuê xe, thuê văn phòng	1.210.340.650	442.288.833
		Mua dịch vụ	16.055.981.150	1.745.487.147
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An ("TAC")	Bên liên quan	Bán hàng	7.803.480	9.826.511
		Mua nguyên liệu	5.492.495.560	6.431.738.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
TAC	Bên liên quan	Bán thành phẩm	2.145.957	1.801.527
KDC	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	-	7.656.489
			<u>2.145.957</u>	<u>9.458.016</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
KDC	Công ty mẹ	Vốn góp HĐHTKD	50.000.000.000	50.000.000.000
		Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	-	354.383.562
			<u>50.000.000.000</u>	<u>50.354.383.562</u>
Phải thu dài hạn khác				
Dabaco	Công ty liên quan	Ký quỹ dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:


			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả người bán ngắn hạn				
TAC	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	(1.551.007.348)	(1.534.461.500)
Dabaco	Bên liên quan	Mua hàng	(1.472.876.136)	(199.633.672)
KDC	Công ty mẹ	Dịch vụ	(17.957.492.333)	(22.609.139.776)
		Chi phí trả hộ	-	(2.378.687.286)
		Mua hàng	(22.893.146.661)	(21.288.850)
			(43.874.522.478)	(26.743.211.084)

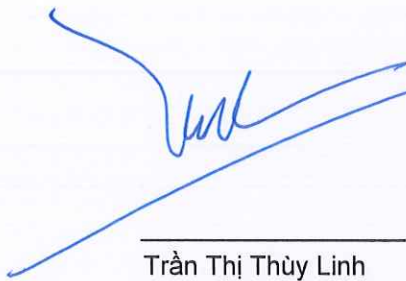
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019


30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, xe và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	18.959.839.215	8.784.832.028
Từ 1 – 5 năm	32.378.923.629	27.428.009.062
Trên 5 năm	1.472.037.600	1.516.795.500
TỔNG CỘNG	52.810.800.444	37.729.636.590


Cao Thị Thanh Hồng
Người lập


Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính


Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 10 năm 2019

